

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09 - 33

10/10
10/10
10/10
10/10

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)
Ông Hoàng Trọng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên	
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Hoàng Như Uyên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Bà Lê Hoàng Như Uyên (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Bình Nguyên	Thành viên	
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)
Bà Văn Thị Thu Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Địa chỉ: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Như Uyên

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC


Phạm Anh Tuấn

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Hoàng Thuý Nga

Hoàng Thuý Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		189.280.121.895	240.033.847.560
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.186.231.267	21.992.138.663
111	1. Tiền		11.186.231.267	21.992.138.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	132.000.000.000	155.519.200.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		132.000.000.000	155.519.200.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		37.902.556.883	59.705.068.163
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.036.234.168	36.434.146.445
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	747.405.607	931.375.336
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.424.945.035	22.932.005.987
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.306.027.927)	(592.459.605)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.428.303.899	1.300.252.647
141	1. Hàng tồn kho		2.428.303.899	1.300.252.647
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		763.029.846	1.517.188.087
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	190.321.086	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	572.708.760	1.517.188.087
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120.112.500.534	119.729.536.490
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	342.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	342.200.000
220	II. Tài sản cố định		16.337.932.834	16.535.670.151
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.633.923.838	6.804.911.151
222	- Nguyên giá		19.728.452.390	20.096.127.553
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.094.528.552)	(13.291.216.402)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.704.008.996	9.730.759.000
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.969.004)	(288.219.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	714.900.000	228.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		714.900.000	228.900.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	102.768.682.079	102.027.352.698
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	54.502.709.958
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.255.380.819)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		290.985.621	595.413.641
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	290.985.621	595.413.641
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		309.392.622.429	359.763.384.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.734.447.207	50.830.731.144
310	I. Nợ ngắn hạn		33.559.702.207	49.122.636.144
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	15.237.668.681	21.904.558.605
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.523.228.469	1.516.449.316
314	3. Phải trả người lao động		9.667.505.927	15.570.022.348
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.293.092.600	4.418.861.399
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.666.689.213	998.050.383
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.171.517.317	4.714.694.093
330	II. Nợ dài hạn		1.174.745.000	1.708.095.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.174.745.000	1.708.095.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		274.658.175.222	308.932.652.906
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	274.658.175.222	308.932.652.906
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.521.981.262	53.796.458.946
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		403.858.946	2.518.587.095
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		19.118.122.316	51.277.871.851
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		309.392.622.429	359.763.384.050

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán




Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	132.261.537.033	197.392.969.266
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.261.537.033	197.392.969.266
11	3. Giá vốn hàng bán	21	110.243.888.357	172.126.477.730
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.017.648.676	25.266.491.536
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31.648.016.941	64.742.406.743
22	6. Chi phí tài chính	23	2.253.099.689	163.384.867
25	7. Chi phí bán hàng	24	8.851.676.969	15.157.864.249
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.260.759.211	23.341.335.886
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.300.129.748	51.346.313.277
31	10. Thu nhập khác	26	192.615.173	588.256.216
32	11. Chi phí khác	27	430.143.278	179.774.698
40	12. Lợi nhuận khác		(237.528.105)	408.481.518
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.062.601.643	51.754.794.795
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	944.479.327	476.922.944
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>19.118.122.316</u>	<u>51.277.871.851</u>


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.062.601.643	51.754.794.795
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		787.025.790	718.723.216
03	- Các khoản dự phòng		2.968.949.141	104.207.587
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.472.011	(206.410.809)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.634.758.756)	(65.049.976.865)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.794.710.171)	(12.678.662.076)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.189.160.944	(8.339.733.156)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.128.051.252)	(1.270.104.432)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(14.578.497.130)	5.698.140.194
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		114.106.934	(392.649.304)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.185.160.695)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.485.776.776)	(6.336.677.693)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.683.767.451)	(24.504.847.162)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.075.288.473)	(429.770.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		133.458.113	552.331.584
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(160.500.000.000)	(245.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		180.500.000.000	233.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		522.489.800	100.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.743.282.657	70.292.364.878
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		56.323.942.097	58.514.926.462
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.443.800.975)	(30.601.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.443.800.975)	(30.601.800.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.803.626.329)	3.408.279.300
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.992.138.663	18.377.577.258
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.281.067)	206.282.105
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		16.186.231.267	21.992.138.663



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 119 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 140 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biểu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2023, do căng thẳng chính trị và thương mại, sự khó khăn trong hội nhập kinh tế đã gây tiêu cực lan rộng cho toàn bộ ngành logistic, tác động của suy giảm kinh tế toàn cầu, thị trường khiến cho lượng cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế giảm mạnh. Bên cạnh đó, giá chi phí dịch vụ đầu vào tiếp tục có xu hướng tăng do lạm phát vẫn ở mức cao. Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý ở mức tối đa để hỗ trợ cho hoạt động cung cấp dịch vụ. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến doanh thu bán hàng và kết quả kinh doanh của Công ty năm nay giảm mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistic,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	499.026.598	280.212.854
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.687.204.669	21.711.925.809
Các khoản tương đương tiền (i)	5.000.000.000	-
	16.186.231.267	21.992.138.663

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, với lãi suất 2,9%/năm

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	132.000.000.000	-	155.519.200.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	132.000.000.000	-	151.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	-	-	4.519.200.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000	-
	132.000.000.000	-	156.519.200.000	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 132.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP

Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,6%/năm đến 8,3%/năm.

- (ii) Khoản đầu tư trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm, có thời gian đáo hạn là 2 năm, được Công ty mua từ ngày 28 tháng 01 năm 2021, đã đáo hạn vào ngày 28 tháng 01 năm 2023 và được chuyển đổi thành Cổ phần góp vốn.

101
C
H
:G
A.
/K
*
/C

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans (iii)	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	28.576.942.740	-	28.576.942.740	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (iii)	11.727.226.325	-	11.727.226.325	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) (iii)	5.488.640.455	-	5.488.640.455	-
- Công ty TNHH Agility (iii)	8.376.012.000	-	8.376.012.000	-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (iii)	2.985.063.960	-	2.985.063.960	-
Các khoản đầu tư khác	58.499.420.158	79.265.760.000	54.502.709.958	91.550.448.000
- Công ty CP Vinafreight (iv)	31.213.204.819	28.957.824.000	31.213.204.819	32.060.448.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (iv)	18.559.200.000	42.413.616.000	14.040.000.000	59.490.000.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (iv)	3.566.383.568	7.894.320.000	3.566.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (iii)	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (iii)	102.000.000	-	624.489.800	-
	105.024.062.898	79.265.760.000	101.027.352.698	91.550.448.000

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

(iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iv) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn UPCOM và sàn HOSE tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm: xem Thuyết minh 31

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	7.522.511.194	-	6.183.428.183	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	6.387.021.614	-	4.927.200.682	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	3.046.400	-	207.669.001	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.132.443.180	-	1.048.558.500	-
Bên khác	17.513.722.974	(1.105.726.407)	30.250.718.262	(430.549.080)
Công ty TNHH Bia Anheuser - Busch Inbev Việt Nam	1.488.794.403	-	9.266.773.668	(1.800.000)
Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	698.405.760	-	734.556.698	-
Công ty TNHH Thương mại Anheuser - Busch Inbev Việt Nam	1.803.541.874	(131.332.014)	4.758.465.336	(28.039.885)
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	2.022.348.863	-	-	-
Các đối tượng khác	11.500.632.074	(974.394.393)	15.490.922.560	(400.709.195)
	25.036.234.168	(1.105.726.407)	36.434.146.445	(430.549.080)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác	127.037.607	-	931.375.336	-
Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	620.368.000	-	-	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	15.734.936	-	19.223.631	-
Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	314.039.363	-
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải	-	-	256.145.255	-
Các đối tượng khác	111.302.671	-	341.967.087	-
	747.405.607	-	931.375.336	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	1.170.282.193	-	2.412.264.207	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	4.000.000.000	-
Phải thu về tạm ứng	20.212.027	-	286.454.573	-
Ký cược, ký quỹ	446.200.000	-	39.500.000	-
Phải thu khác	11.788.250.815	(200.301.520)	16.193.787.207	(161.910.525)
- RCL Feeder Pte Ltd	2.568.532.130	-	3.325.329.900	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	4.723.034.110	-	5.092.373.324	(1.506.535)
- Công ty TNHH Number one Chu Lai	858.896.366	-	1.778.230.128	-
- Công ty TNHH Number one Hà Nam	745.789.672	-	2.180.520.728	-
- Các đối tượng khác	2.891.998.537	(200.301.520)	3.817.333.127	(160.403.990)
	13.424.945.035	(200.301.520)	22.932.005.987	(161.910.525)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	342.200.000	-
	-	-	342.200.000	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Phải thu khách hàng	2.098.241.385	1.145.943.201	653.908.077	223.358.997
Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
Công ty CP Thiên Phú Sĩ	1.070.874.533	712.116.998	-	-
Công ty CP Trúc Quang	191.816.799	95.908.399	-	-
Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	437.773.379	306.441.365	93.466.282	65.426.397
Các đối tượng khác	62.952.879	31.476.439	225.618.000	157.932.600
b) Phải thu khác	802.179.716	448.449.973	181.702.563	19.792.038
Công ty CP Thiên Phú Sĩ	536.332.130	375.432.491	-	-
Các đối tượng khác	265.847.586	73.017.482	181.702.563	19.792.038
	2.900.421.101	1.594.393.174	835.610.640	243.151.035

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.764.871	-	28.532.909	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.400.539.028	-	1.271.719.738	-
	2.428.303.899	-	1.300.252.647	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	85.380.634	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	104.940.452	-
	190.321.086	-
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	211.648.268	355.851.076
Chi phí trả trước dài hạn khác	79.337.353	239.562.565
	290.985.621	595.413.641

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.341.052.725	6.760.904.514	376.580.256	20.096.127.553					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	143.692.653	445.595.820	-	-	589.288.473					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(956.963.636)	-	(956.963.636)					
Số dư cuối năm	11.761.282.711	1.786.648.545	5.803.940.878	376.580.256	19.728.452.390					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	7.492.883.723	840.079.992	4.831.359.732	126.892.955	13.291.216.402					
- Khấu hao trong năm	299.873.194	70.371.200	336.628.896	53.402.496	760.275.786					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(956.963.636)	-	(956.963.636)					
Số dư cuối năm	7.792.756.917	910.451.192	4.211.024.992	180.295.451	13.094.528.552					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	4.124.706.335	500.972.733	1.929.544.782	249.687.301	6.804.911.151					
Tại ngày cuối năm	3.968.525.794	876.197.353	1.592.915.886	196.284.805	6.633.923.838					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.502.601.679 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 3.459.565.315 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	288.219.000	288.219.000
- Khấu hao trong năm	-	26.750.004	26.750.004
Số dư cuối năm	-	314.969.004	314.969.004
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	107.000.000	9.730.759.000
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	80.249.996	9.704.008.996

(i) Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 288.219.000 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Mua sắm tài sản cố định	714.900.000	228.900.000
	714.900.000	228.900.000

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	5.557.656.155	5.557.656.155	9.092.127.509	9.092.127.509
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	3.719.988.167	3.719.988.167	5.878.549.214	5.878.549.214
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1.837.667.988	1.837.667.988	3.213.578.295	3.213.578.295
Bên khác	9.680.012.526	9.680.012.526	12.812.431.096	12.812.431.096
Công ty TNHH Phương Minh Auto	467.537.742	467.537.742	445.968.289	445.968.289
Công ty CP Công nghệ Ecotruck	859.421.352	859.421.352	1.325.563.504	1.325.563.504
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Vạn An Phát	547.344.000	547.344.000	-	-
Các người bán khác	7.805.709.432	7.805.709.432	11.040.899.303	11.040.899.303
	15.237.668.681	15.237.668.681	21.904.558.605	21.904.558.605

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	613.888.647	3.430.059.446	3.786.117.237	-	257.830.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.517.188.087	-	944.479.327	-	572.708.760	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	902.560.669	2.425.552.999	3.240.338.342	-	87.775.326
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	8.802.053.780	6.624.431.493	-	2.177.622.287
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	14.902.775	14.902.775	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	99.098.948	99.098.948	-	-
	1.517.188.087	1.516.449.316	15.716.147.275	13.764.888.795	572.708.760	2.523.228.469

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước chi phí tiền thuê đất	-	899.579.520
Trích trước chi phí của dịch vụ logistic	1.248.092.600	3.451.393.115
Chi phí phải trả khác	45.000.000	67.888.764
	1.293.092.600	4.418.861.399

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về tạm ứng	82.273.988	76.333.767
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	657.750.000	196.775.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	926.665.225	724.941.616
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	594.683.963	578.008.289
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	68.037.025	61.838.000
- Phải trả, phải nộp khác	263.944.237	85.095.327
	1.666.689.213	998.050.383
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.174.745.000	1.708.095.000
	1.174.745.000	1.708.095.000

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	38.595.291.813	293.731.485.773
Lãi trong năm trước	-	-	51.277.871.851	51.277.871.851
Chia cổ tức	-	-	(30.600.000.000)	(30.600.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(5.278.342.500)	(5.278.342.500)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm tra Thuế	-	-	(198.362.218)	(198.362.218)
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	53.796.458.946	308.932.652.906
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	53.796.458.946	308.932.652.906
Lãi trong năm nay	-	-	19.118.122.316	19.118.122.316
Chia cổ tức	-	-	(48.450.000.000)	(48.450.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(4.942.600.000)	(4.942.600.000)
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	19.521.981.262	274.658.175.222

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Số 50/NQ-VIN ngày 10/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2022		53.796.458.946
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng	9%	4.942.600.000
Ban điều hành		
Chi trả cổ tức	90%	48.450.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	1%	403.858.946

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ	01/01/2023 VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	61.838.000	63.638.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	48.450.000.000	30.600.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>48.450.000.000</i>	<i>30.600.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	48.443.800.975	30.601.800.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>48.443.800.975</i>	<i>30.601.800.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	68.037.025	61.838.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã gia hạn thuê đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê

là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
USD	57.026,66	184.841,68

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.261.537.033	197.392.969.266
	<u>132.261.537.033</u>	<u>197.392.969.266</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	31.491.604.690	25.423.669.624

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	110.243.888.357	172.126.477.730
	<u>110.243.888.357</u>	<u>172.126.477.730</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	26.299.141.276	24.115.158.739

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.121.673.496	9.009.019.948
Lãi bán các khoản đầu tư	-	25.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.379.627.147	55.468.601.170
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	146.716.298	33.374.816
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	206.410.809
	<u>31.648.016.941</u>	<u>64.742.406.743</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	21.379.627.147	55.468.601.170

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.246.859	3.384.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	21.472.011	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.255.380.819	-
Chi phí tài chính khác	15.000.000	160.000.000
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(40.000.000)	-
	2.253.099.689	163.384.867

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	5.098.672.103	9.854.683.430
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	45.501.828	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	522.223.030	275.261.279
Chi phí khác bằng tiền	3.185.280.008	5.027.919.540
	8.851.676.969	15.157.864.249

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	9.763.463.045	12.403.628.584
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	105.665.354	125.883.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	431.420.676	373.328.172
Thuế, phí và lệ phí	2.308.684.619	1.480.980.088
Chi phí dự phòng	713.568.322	104.207.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.522.746.912	6.802.300.987
Chi phí khác bằng tiền	1.415.210.283	2.051.006.770
	22.260.759.211	23.341.335.886

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	133.458.113	547.355.747
Thu nhập khác	59.157.060	40.900.469
	192.615.173	588.256.216



27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền chậm nộp thuế	116.802.938	-
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	248.403.640	159.749.698
Các khoản khác	64.936.700	20.025.000
	430.143.278	179.774.698

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.062.601.643	51.754.794.795
Các khoản điều chỉnh tăng	6.034.513.050	6.098.421.093
- Chi phí không được trừ	5.890.513.050	5.882.421.093
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	144.000.000	216.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.379.627.147)	(55.468.601.170)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(21.379.627.147)	(55.468.601.170)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.717.487.546	2.384.614.718
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	943.497.509	476.922.944
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	981.818	185.160.695
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.517.188.087)	(994.111.031)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(1.185.160.695)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(572.708.760)	(1.517.188.087)

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.123.038	45.511.000
Chi phí nhân công	28.473.613.127	44.655.209.582
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	336.226.776	252.410.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	787.025.790	718.723.216
Thuế, phí và lệ phí	7.912.474.260	6.289.263.895
Chi phí dự phòng	713.568.322	104.207.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.711.531.139	146.171.373.158
Chi phí khác bằng tiền	9.494.581.375	13.647.694.632
	142.485.143.827	211.884.393.297

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè- VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM Con đường Việt	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	31.491.604.690	25.423.669.624
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	180.465.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	23.241.166.947	19.802.819.144
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	255.370.155	1.326.789.058
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	266.993.915	404.660.195
Công ty CP Vinafreight	17.145.370	55.989.787
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	4.117.975.200	3.815.500.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	909.074	17.911.440
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	19.444.444	-
Công ty TNHH Nippovina	113.700.000	-
Công ty CP Kim Khí TPHCM - VNSteel	70.565.220	-
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	234.712.700	-
Công ty Tôn Phương Nam	1.587.716.376	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	1.294.946.820	-
Công ty CP Thép Nhà Bè -VNSteel	90.493.469	-

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	26.299.141.276	24.115.158.739
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	19.354.807.500	16.840.762.795
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	12.895.000	55.595.454
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	798.350
Công ty CP Vinafreight	-	3.799.463
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	6.880.119.751	7.209.869.344
Công ty TNHH DV Hàng Không Véc tơ Quốc tế	51.319.025	4.333.333
Cổ tức đã trả	46.206.670.000	29.183.160.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	46.206.670.000	29.183.160.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.379.627.147	55.468.601.170
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.610.855.147	2.520.685.440
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	11.303.620.000	9.832.162.063
Công ty TNHH Agility	-	32.779.353.667
Công ty CP Vinafreight	2.413.152.000	1.436.400.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	900.000.000
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.450.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	1.500.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM Con đường Việt	102.000.000	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)	442.320.000	-
Ông Hoàng Trọng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)	104.880.000	576.000.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	513.000.000	540.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tông	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	478.800.000	504.000.000
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Phạm Thành Đò	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc	478.800.000	504.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Bà Vũ Thị Bình Nguyên	Thành viên Ban Kiểm soát	360.000.000	360.000.000
Bà Văn Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)	43.235.043	360.000.000
Bà Ninh Kim Thoa	Phụ trách kế toán	324.000.000	171.000.000
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)	155.100.000	-
Bà Cao Thị Mỹ Trang	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/03/2022)	-	60.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

311
CÔN
INH
GK
AA
KIẾ
1828
TY
IÂN
KHON
UONG
NAM
IÔC

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

